

CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG VẬN DỤNG CHUẨN MỰC KẾ TOÁN TRONG CÁC DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA TẠI ĐÀ NẴNG

TS. TRẦN ĐÌNH KHÔI NGUYỄN*

Những chuẩn mực kế toán đầu tiên của VN được ban hành vào năm 2001 nhưng cho đến nay còn ít các nghiên cứu đánh giá thực trạng và các nhân tố ảnh hưởng đến vận dụng chuẩn mực kế toán. Bài viết này nhằm nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến vận dụng chuẩn mực kế toán trong các doanh nghiệp nhỏ và vừa (DNNVV) tại thành phố Đà Nẵng. Kết quả nghiên cứu cho thấy tỷ lệ chuẩn mực kế toán được vận dụng ở các DNNVV tại Đà Nẵng còn tương đối thấp. Kết quả phân tích hồi quy cho thấy năng lực kế toán viên là một trong những nhân tố ảnh hưởng đáng kể đến việc vận dụng chuẩn mực kế toán. Việc tăng cường công tác kiểm tra từ phía cơ quan thuế, hay yêu cầu báo cáo tài chính phải được kiểm toán sẽ ảnh hưởng đến việc vận dụng chuẩn mực kế toán trong các DNNVV tại Đà Nẵng.

1. Mở đầu

DNNVV là một bộ phận quan trọng đóng góp vào sự phát triển của nền kinh tế ở nước ta. Trong tiến trình đó, việc tổ chức và triển khai tốt công tác kế toán là một cách thức để góp phần vào việc quản trị doanh nghiệp hiệu quả. Đó cũng là cơ sở cho việc kiểm soát của các cơ quan quản lý nhà nước, từng bước tạo điều kiện số liệu tài chính của DNNVV được minh bạch để các DN này có điều kiện thuận lợi hơn tham gia vào thị trường vốn.

Với tầm quan trọng đó, chế độ kế toán cho các DNNVV lần đầu tiên được ban hành từ năm 1996 và từ đó đến nay đã nhiều lần được điều chỉnh cho phù hợp với quá trình đổi mới kinh tế ở nước ta, mà gần đây nhất là Quyết định 48 ban hành tháng 9/2006. Quyết định này được xây dựng dựa trên các chuẩn mực kế toán VN được ban hành từ năm 2001, nhưng áp dụng loại trừ cho các DNNVV. Tuy có những thay đổi pháp lý quan trọng như vậy, nhưng đến nay nghiên cứu về các nhân tố ảnh hưởng vận dụng chuẩn mực kế toán trong các DNNVV còn khiêm tốn. Nhiều

nghiên cứu chỉ bàn về tổ chức công tác kế toán hay đặc trưng của chế độ kế toán cho DNNVV (Hà Thị Ngọc Hà, 2006; Ngô Đức Đoàn, 2006; Mai Thị Hoàng Minh, 2007; Nguyễn Hoàn, 2007), chứ chưa có những đánh giá cụ thể về tình hình vận dụng chuẩn mực kế toán.

Trên bình diện quốc tế, nhiều nghiên cứu đã thực hiện nhằm xem xét các nhân tố ảnh hưởng vận dụng chuẩn mực kế toán. Hầu hết các nhân tố này liên quan đến đặc trưng của doanh nghiệp như: quy mô (Chow & Wong-Boren, 1987; Cooke, 1991.); khả năng sinh lời (Belkaoui & Kahl, 1978; Singhvi & Desai, 1971; Wallace & Naser, 1995); nhận thức của chủ doanh nghiệp (Page, 1984; Collis & Jarvis, 2000); trình độ giáo dục (Doupnik & Salter 1995); cấu trúc nợ (Sekely & Collins, 1988). Tuy nhiên, các nghiên cứu này hầu hết được thực hiện ở các nước theo mô hình kế toán Anglo-Saxon, hoặc ở các nước phát triển. Điều này mở ra một không gian nghiên cứu về nhân tố vận dụng chuẩn mực kế toán ở các nước.

Những vấn đề trên đặt ra câu hỏi: Nhân tố nào ảnh hưởng đến vận dụng chuẩn mực kế toán

* Khoa Kế toán, Trường Đại học Kinh tế Đà Nẵng

trong các DNNVV ở VN. Trả lời câu hỏi trên ở các địa phương sẽ có cái nhìn sát thực hơn về thực tế vận dụng chuẩn mực kế toán; qua đó góp phần hoàn thiện chuẩn mực kế toán trong bối cảnh hội nhập kinh tế. Nghiên cứu được thực hiện trong bối cảnh các DNNVV tại thành phố Đà Nẵng. Đây là một trung tâm kinh tế ở vùng kinh tế trọng điểm miền Trung, có nhiều yếu tố thuận lợi để đánh giá việc triển khai vận dụng chuẩn mực kế toán cho DNNVV trong bối cảnh đổi mới kinh tế.

2. Thiết kế nghiên cứu

Có nhiều nghiên cứu đã xem xét các nhân tố ảnh hưởng đến việc vận dụng chuẩn mực kế toán. Bài viết này dựa theo cách tiếp cận của những nghiên cứu trước, có xem xét đến điều kiện đặc thù của VN để lựa chọn các biến một cách phù hợp.

- *Quy mô doanh nghiệp*: Trong nhiều nghiên cứu, quy mô được xem là nhân tố ảnh hưởng đáng kể đến việc vận dụng chuẩn mực kế toán, như các công trình của Chow & Wong-Boren (1987), Cooke (1989, 1991)... Các nghiên cứu cho thấy các doanh nghiệp (DN) có quy mô lớn thì mức độ phức tạp của các nghiệp vụ kinh tế càng cao và do vậy việc vận dụng các chuẩn mực kế toán sẽ đầy đủ hơn.

- *Khả năng sinh lời*: Ảnh hưởng của nhân tố này cũng không nhất quán. Belkaoui & Kahl (1978), Singhvi & Desai (1971), Wallace & Naser (1995) cho rằng các DN có khả năng sinh lời cao thường mở rộng địa bàn kinh doanh và tìm kiếm nguồn tài trợ mới. Khi đó, vận dụng chuẩn mực kế toán là tiền đề để thông tin công bố qua báo cáo tài chính (BCTC) trung thực và hợp lý, là cơ sở để nhà đầu tư có thể ra các quyết định tài trợ. Tuy nhiên, một số nghiên cứu khác của Dumontier (1998), Inchausti (1997) lại cho rằng chưa có những chứng cứ chắc chắn về vấn đề này.

- *Cấu trúc vốn của doanh nghiệp*: Là quan hệ tỷ lệ giữa các nguồn tài trợ cho hoạt động kinh doanh. Các nghiên cứu của Zarzeski (1996), Sekely & Collins (1988) cho thấy DN ít sử dụng nợ vay thì ít quan tâm sử dụng chuẩn mực kế toán vì thông tin không cần thiết phải chia sẻ với

các đối tượng khác. Liên hệ với điều kiện ở các DN ở Đà Nẵng, tác giả cho rằng những DN sử dụng nợ vay ngân hàng càng cao thì mức độ vận dụng chuẩn mực càng nhiều.

- *Ảnh hưởng của tổ chức kiểm toán*: Al-Baskeki (1995) cho rằng tổ chức kiểm toán có ảnh hưởng đáng kể đến việc quyết định của DN trong việc lựa chọn chuẩn mực kế toán, đặc biệt là các chuẩn mực quốc tế. Nếu một DN được kiểm toán bởi một trong các hãng kiểm toán lớn thì DN đó quan tâm nhiều hơn đến việc vận dụng các chuẩn mực kế toán quốc tế. Từ thực tiễn đó trên thế giới, liên hệ với điều kiện VN, tác giả cho rằng, nếu BCTC của DNNVV được kiểm toán thì mức độ vận dụng các chuẩn mực kế toán sẽ cao hơn những DN không yêu cầu bắt buộc kiểm toán. Tuy nhiên, ở VN các DNNVV thì không yêu cầu bắt buộc kiểm toán. Điều này đặt ra nghi vấn là việc tuân thủ chuẩn mực kế toán ở DNNVV còn rất thấp. Để đo lường nhân tố này, có hai biến giả được sử dụng:

Nếu $D1 = 1$ nghĩa là BCTC của DN được kiểm tra bởi cơ quan thuế.

Nếu $D2 = 1$ nghĩa là BCTC của DN được kiểm toán.

Nếu cả $D1 = 0$ và $D2 = 0$ nghĩa là BCTC của DN không được kiểm toán và kiểm tra bởi cơ quan thuế.

- *Trình độ giáo dục*: Nghiên cứu ở nhiều nước cho thấy kế toán có năng lực chuyên môn cao, được đào tạo bài bản thì khả năng vận dụng các chuẩn mực ngày càng cao (Gernon, Meek, & Mueller, 1987), vì những kiến thức trong quá trình đào tạo sẽ giúp kế toán viên có nhận thức tốt hơn về khoa học kế toán và vận dụng chuẩn mực kế toán.

- *Nhận thức của chủ doanh nghiệp*: Kế toán được xem là một công cụ của người quản lý để kiểm tra, giám sát mọi hoạt động và vận hành DN hoạt động có hiệu quả. Tuy nhiên, trong nhiều trường hợp, kế toán được xem như là một phương tiện để kê khai thuế, chứ chưa thật sự quan tâm đến vai trò của nó trong quản lý. Ở góc độ đó, nhận thức của chủ DN sẽ ảnh hưởng đến việc vận dụng chuẩn mực kế toán.

Phương pháp phân tích nhân tố để rút 15 thuộc tính thành 4 nhân tố đại diện cho trình độ giáo dục và nhận thức của người chủ. Nhân tố thứ nhất gọi là năng lực kế toán viên thể hiện qua các thuộc tính như: Sử dụng kiến thức đào tạo bổ sung sau khi tốt nghiệp, sử dụng kiến thức đã học trong thời gian học đại học, cao đẳng, trình độ đồng đều của kế toán viên và kinh nghiệm nghề nghiệp. Nhân tố thứ hai gồm các thuộc tính như: Dựa vào thông tư hướng dẫn của từng chuẩn mực kế toán, quy định về chế độ chứng từ kế toán, dựa vào bản gốc chuẩn mực kế toán và vận dụng chế độ kế toán cho DN lớn nhưng cải biên, áp dụng cho DNNVV. Những thuộc tính này là kết quả của quá trình trao đổi với kế toán viên và cho thấy thói quen sử dụng các văn bản dưới luật đã ảnh hưởng đến việc vận dụng chuẩn mực kế toán. Tác giả đặt tên nhân tố này là tài liệu hướng dẫn thực hành. Nhân tố thứ ba liên quan đến vai trò của các tổ chức nghề nghiệp, bao gồm: tư vấn của công ty kiểm toán, tư vấn của bộ phận truyền – thuế và tư vấn của bạn bè trong lĩnh vực kế toán, được đặt tên là tư vấn cộng đồng kinh doanh. Nhân tố thứ tư liên quan đến nhận thức của người chủ về vai trò của kế toán, gồm hai thuộc tính là: yêu cầu của chủ DN và sự quan tâm của chủ DN về công việc kế toán.

3. Phương pháp nghiên cứu

Để xây dựng mô hình các nhân tố ảnh hưởng đến vận dụng chuẩn mực kế toán trong các DNNVV tại Đà Nẵng, nghiên cứu đã khảo sát 283 doanh nghiệp tại các quận huyện trên địa bàn. Người được điều tra là kế toán trưởng hay phụ trách kế toán ở các DN. Công tác điều tra do Viện Nghiên cứu Phát triển Kinh tế – Xã hội thành phố Đà Nẵng đảm nhiệm, với một bảng điều tra nhằm vào hai vấn đề lớn sau:

- Những loại chuẩn mực nào được sử dụng trong doanh nghiệp.
- Nhận thức của kế toán viên về việc vận dụng chuẩn mực kế toán.

Để xem xét ảnh hưởng các nhân tố đến vận dụng chuẩn mực kế toán, ngoài các biến độc lập đã đề cập ở trên, biến phụ thuộc được đo lường qua danh mục các chuẩn mực kế toán áp dụng

cho các DNNVV được quy định ở QĐ 48. Cách tiếp cận này được sử dụng tương tự như nghiên cứu của Cooke (1989), Donna & Stephanie (2000).

$$\text{Tỷ lệ chuẩn mực kế toán sử dụng ở DN } i = \frac{\text{Tổng số chuẩn mực sử dụng ở DN } i}{\text{Tổng số chuẩn mực áp dụng cho DNNVV}}$$

Ngoài phép đo trên còn sử dụng chỉ tiêu tỷ lệ BCTC được lập để xem xét tình hình vận dụng chuẩn mực. Chỉ tiêu này như là thước đo tương đối vì BCTC là kết quả cuối cùng của quá trình kế toán, trong đó có việc vận dụng các chuẩn mực có liên quan đến trình bày. Tỷ lệ này được xác định như sau:

$$\text{Tỷ lệ BCTC lập ở DN } i = \frac{\text{Số lượng BCTC được lập ở DN } i}{\text{Số lượng BCTC yêu cầu lập}}$$

4. Kết quả nghiên cứu

Bảng 1 đã mô tả tình hình sử dụng các chuẩn mực kế toán ở các DNNVV tại Đà Nẵng. Kết quả phân tích cho thấy các chuẩn mực sử dụng phổ biến là những chuẩn mực liên quan đến các hoạt động kinh doanh hàng ngày ở DNNVV, như: mua-bán hàng hóa, dịch vụ, TSCĐ hữu hình, thuế thu nhập DN hay lập BCTC. Đặc biệt, chuẩn mực chung có tỷ lệ sử dụng cao nhất, phản ánh những nguyên tắc kế toán cơ bản trong đo lường và trình bày như là tham chiếu quan trọng trong công tác kế toán. Ở nhóm các chuẩn mực có tỷ lệ sử dụng thấp hơn, đáng chú ý là chuẩn mực chi phí đi vay có tỷ lệ gần 50%. Điều này có nghĩa nhiều DNNVV ở Đà Nẵng đã sử dụng vốn vay ngân hàng để tài trợ hoạt động kinh doanh của mình. Ở nhóm các chuẩn mực có tỷ lệ sử dụng thấp, tỷ lệ này phù hợp với đặc thù của các DNNVV ở Đà Nẵng là vốn hạn chế nên ít có các hoạt động góp vốn, đầu tư bất động sản, hay tham gia hoạt động xuất nhập khẩu làm phát sinh các giao dịch liên quan đến ngoại tệ.

Quá trình xây dựng mô hình các nhân tố ảnh hưởng được chia làm hai bước. Bước 1 đưa toàn bộ các biến liên quan để phân tích. Tuy nhiên, do những nghi ngờ về độ tin cậy của số liệu tài

chính nên bước 2 loại bỏ các biến này. Kết quả lập BCTC trong cả hai trường hợp thử nghiệm là

Bảng 1. Mức độ sử dụng các chuẩn mực kế toán ở các DNVVN tại Đà Nẵng

Tên chuẩn mực	Tỷ lệ sử dụng bình quân theo từng chuẩn mực	Tỷ lệ sử dụng theo ngành			
		Sản xuất	Thương mại	Dịch vụ	Hỗn hợp
A. Nhóm các chuẩn mực có mức độ sử dụng trên trung bình					
1. Chuẩn mực chung trình bày BCTC	71%	37,5%	60,7%	68,6%	81,6%
2. TSCĐ hữu hình	70%	50%	52,5%	68,6%	81%
3. Thuế thu nhập doanh nghiệp	68,8%	37,5%	65,6%	70,6%	74,2%
4. Doanh thu và thu nhập khác	68,2%	41,7%	60,7%	64,7%	76,9%
5. Hàng tồn kho	67,8%	66,7%	65,6%	54,9%	73,5%
B. Nhóm các chuẩn mực có mức độ sử dụng thấp					
6. Chi phí đi vay	44,2%	50%	41%	49%	42,9%
7. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm	42%	20,8%	24,6%	42,2%	53,1%
8. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	41%	66,7%	37,7%	62,7%	47,6%
9. Thay đổi chính sách kế toán, ước tính kế toán và sai sót	35,7%	33,3%	24,6%	33,3%	41,5%
C. Nhóm các chuẩn mực có mức độ sử dụng rất thấp					
10. TSCĐ vô hình	22,3%	25%	14,8%	29,4%	22,4%
11. Thuê tài sản	18,4%	25%	13,1%	23,5%	17,2%
12. Thông tin tài chính về những khoản vốn góp liên doanh	12%	8,3%	9,8%	11,8%	13,6%
13. Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá	9,9%	-	13,1%	13,7%	8,8%
14. Kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết	9,5%	16,7%	6,6%	13,7%	8,2%
15. Hợp đồng xây dựng	8,5%	12,5%	-	-	14,3%
16. BĐS đầu tư	7,1%	16,7%	3,3%	-	9,5%
17. Thông tin về các bên có liên quan	6,7%	4,2%	4,9%	9,8%	6,8%
18. Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng	6,4%	4,2%	3,3%	9,8%	6,8%
D. Tỷ lệ sử dụng bình quân	45,5%	41,7%	39,8%	45,5%	47,9%

của hai bước sẽ làm rõ hơn các nhân tố ảnh hưởng đến vận dụng chuẩn mực kế toán trong các DNVVV. Kết quả phân tích hồi quy bằng phương pháp Enter được tổng hợp trên các Bảng 2 và 3.

Với chỉ tiêu tỷ lệ BCTC được lập, kết quả cho thấy mô hình hồi quy có ý nghĩa thống kê ở mức 1%. Các nhân tố ảnh hưởng thực sự đến mức độ

năng lực kế toán, và ảnh hưởng công tác kiểm tra, kiểm toán. Tuy nhiên, khả năng giải thích mô hình chỉ ở mức 17%. Hay nói cách khác, còn nhiều nhân tố khác ảnh hưởng đến vận dụng chuẩn mực mà trong nghiên cứu này chưa đề cập đến.

Bảng 2. Tổng hợp kết quả phân tích khi có đầy đủ các biến

	Tỷ lệ BCTC lập			Tỷ lệ chuẩn mực sử dụng		
	Hệ số được chuẩn hóa	Giá trị t	Mức ý nghĩa	Hệ số được chuẩn hóa	Giá trị t	Mức ý nghĩa
(Hằng số)		4,764	0,000		-0,461	0,646
Năng lực kế toán viên	0,404	3,675	0,000	0,081	0,640	0,525
Tài liệu hướng dẫn thực hành	0,125	1,141	0,258	0,068	0,553	0,582
Tư vấn cộng đồng kinh doanh	-0,237	-2,050	0,044	0,100	0,793	0,431
Nhận thức chủ DN	0,093	0,865	0,390	-0,131	-1,064	0,291
Thuế (D1)	0,201	1,681	0,097	0,065	0,503	0,617
Kiểm toán (D2)	0,346	2,504	0,015	0,075	0,511	0,611
Log (tài sản) – Quy mô DN	0,124	0,894	0,374	0,376	2,445	0,017
Log (Tỷ suất nợ) – Cấu trúc nợ	-0,096	-0,847	0,400	0,180	1,445	0,153
Log (ROS) – Khả năng sinh lời	-0,847	-1,663	0,101	-0,020	-0,146	0,884
Adj, R-square	0,173			0,084		
Thống kê F	2,854			1,733		
Significance	0,006			0,100		

Bảng 3. Tổng hợp phân tích khi loại bỏ các biến tài chính

	Tỷ lệ BCTC lập			Tỷ lệ chuẩn mực sử dụng		
	Hệ số được chuẩn hóa	Giá trị t	Mức ý nghĩa	Hệ số được chuẩn hóa	Giá trị t	Mức ý nghĩa
(Hằng số)		19,46	0,000		8,484	0,000
Năng lực kế toán viên	0,195	2,969	0,003	0,068	1,010	0,314
Tài liệu hướng dẫn thực hành	0,122	1,772	0,078	0,112	1,609	0,109
Tư vấn cộng đồng kinh doanh	-0,073	-1,041	0,299	0,294	4,213	0,000
Nhận thức chủ DN	0,054	0,816	0,416	0,132	1,969	0,050
Thuế (D1)	0,205	2,962	0,003	0,101	1,446	0,150
Kiểm toán (D2)	0,351	4,801	0,000	0,035	0,483	0,629
Adj, R-square	0,176			0,126		
Thống kê F	7,834			5,693		
Significance	0,000			0,000		

Với chỉ tiêu tỷ lệ chuẩn mực kế toán sử dụng, kết quả phân tích cho thấy mô hình không có ý nghĩa thống kê khi đưa tất cả các biến vào nghiên cứu. Tuy nhiên, khi loại bỏ các biến đo lường tài chính như khả năng sinh lời, quy mô doanh nghiệp, mức độ sử dụng nợ thì mô hình hồi quy có ý nghĩa thống kê ở mức 1%. Việc vận dụng chuẩn mực kế toán quan hệ thuận chiều với

nhân tố tư vấn cộng đồng kinh doanh và nhận thức của chủ doanh nghiệp.

Những kết quả trên cho thấy một số vấn đề sau:

- Nhân tố năng lực của kế toán viên có quan hệ thuận chiều với cả tỷ lệ BCTC được lập và tỷ lệ chuẩn mực kế toán sử dụng trong cả hai bước phân tích. Tuy nhiên, nó chỉ có ý nghĩa thống kê trong mô hình tỷ lệ lập BCTC. Kết quả này cho

thấy trình độ nhân viên có ý nghĩa quan trọng trong việc soạn thảo BCTC hàng năm. Năng lực của kế toán viên là một khái niệm tổng hợp, liên quan đến đào tạo trong nhà trường, và đào tạo thường xuyên sau khi người học tốt nghiệp các trường học. Trong bối cảnh chuẩn mực kế toán ở VN còn quá mới mẻ, việc cập nhật các kiến thức kế toán là không thể thiếu để phục vụ công tác kế toán. Điều này đặt ra công tác tuyển dụng, cũng như đào tạo nguồn nhân lực kế toán có ảnh hưởng lớn đến khả năng lập BCTC. Cũng cần chú ý là nhiều DNNVV ở Đà Nẵng trong mẫu điều tra thuê kế toán bên ngoài, nên chất lượng nguồn lực kế toán còn xem đến chất lượng của đội ngũ kế toán thuê ngoài.

- Tài liệu hướng dẫn thực hành là một đặc trưng trong thực tiễn công tác kế toán tại nhiều địa phương ở VN. Tuy nhiên, kết quả thực nghiệm lại không ủng hộ những nghi vấn ban đầu. Mặc dù có quan hệ thuận chiều với tỷ lệ lập BCTC và tỷ lệ chuẩn mực kế toán sử dụng, nhưng các hệ số hồi quy đều không có ý nghĩa thống kê. Có thể lý giải vấn đề này ở yếu tố con người, trong đó kinh nghiệm làm việc của nhân viên đã chi phối lớn đến việc vận dụng chuẩn mực. Ngoài ra, do giao dịch kinh tế của các DNNVV ở Đà Nẵng đơn giản nên vai trò của tài liệu hướng dẫn thực hành ảnh hưởng không đáng kể trong cả hai mô hình phân tích.

- Nhân tố tư vấn cộng đồng kinh doanh có quan hệ ngược chiều với tỷ lệ lập BCTC, nhưng có quan hệ thuận chiều với tỷ lệ chuẩn mực kế toán vận dụng. Tuy nhiên, tất cả các hệ số hồi quy đều không có ý nghĩa thống kê, ngoại trừ trường hợp loại bỏ các biến tài chính đối với mô hình tỷ lệ chuẩn mực sử dụng. Như đã trình bày ở phần phân tích nhân tố, “tư vấn cộng đồng kinh doanh” gồm tư vấn từ cơ quan thuế, công ty kiểm toán độc lập và bạn bè trong lĩnh vực kế toán. Có thể giải thích quan hệ ngược chiều ở khía cạnh: thông thường kế toán nhờ cộng đồng tư vấn các nghiệp vụ, các trường hợp đặc biệt mà bản thân người kế toán chưa hiểu để xử lý nghiệp vụ kế toán, chứ ít liên quan đến lập BCTC. Về mối quan hệ thuận chiều với tỷ lệ chuẩn mực sử dụng, hệ số hồi quy dương có nghĩa kế toán DN

chỉ nhờ tư vấn bên ngoài khi phát sinh nhiều các giao dịch kinh tế phức tạp. Trên thực tế, mỗi chuẩn mực đều gắn với một đối tượng kế toán cụ thể, và như vậy tư vấn của kiểm toán nhằm giúp xử lý từng giao dịch kinh tế cụ thể. Hệ số hồi quy trong mô hình này chỉ có ý nghĩa thống kê khi loại bỏ các biến tài chính cho thấy sự không ổn định của nhân tố này trong mô hình nghiên cứu.

- Sự quan tâm của chủ doanh nghiệp có quan hệ thuận chiều trong các mô hình nghiên cứu, nhưng hệ số hồi quy đều không có ý nghĩa thống kê. Điều này trái với dự đoán của tác giả là công việc kế toán của doanh nghiệp bị chi phối bởi yêu cầu của người chủ theo những mục đích riêng. Tuy nhiên, những trao đổi sâu với chuyên viên kế toán và chủ doanh nghiệp cho thấy, chủ sở hữu thường quan tâm đến kê khai cho mục đích thuế hơn là mục đích kế toán.

- Về ảnh hưởng của công tác kiểm tra, kiểm toán, nghiên cứu sử dụng hai biến giả để phù hợp với đặc thù quản lý DNNVV. Trong mô hình tỷ lệ lập BCTC, hệ số hồi quy có ý nghĩa thống kê ở mức 10% khi đưa đầy đủ các biến, và ở mức 1% khi loại bỏ các biến tài chính. Điều này có nghĩa nếu BCTC được kiểm tra, kiểm toán thì mức độ lập BCTC sẽ cao hơn các DN không có kiểm tra, kiểm toán. Vấn đề này đặt ra câu hỏi về công tác kiểm tra, kiểm toán BCTC ở các DNNVV vì chính công tác này làm tăng mức độ trung thực, hợp lý của BCTC.

- Khả năng sinh lời có quan hệ nghịch chiều với việc vận dụng chuẩn mực kế toán trong cả hai mô hình, nhưng đều không có ý nghĩa thống kê. Tương tự, là cấu trúc nợ và quy mô DN cũng không có ý nghĩa trong mô hình. Những kết quả này cho thấy các nhân tố thuộc về đặc trưng DN chưa đủ sức thuyết phục giải thích mức độ vận dụng chuẩn mực kế toán của các DNNVV tại Đà Nẵng. Nói cách khác, thông tin kế toán của DNNVV chưa phải là cơ sở quan trọng để các nhà tài trợ và các đối tượng có liên quan lợi ích DN quan tâm khi ra quyết định. Trên thực tế, nhiều nhân viên tín dụng cho rằng, họ quan tâm đến tài sản bảo đảm và phương án kinh doanh để quyết định cho vay hơn là dựa trên BCTC. Ngoài ra, BCTC của các DNNVV chưa được bắt buộc

kiểm toán, nên nếu BCTC tuân thủ theo chuẩn mực kế toán thì nó chỉ mang tính tham khảo chứ chưa có ý nghĩa quan trọng trong quá trình ra quyết định. Đây là điều đáng suy ngẫm khi những nỗ lực về cải cách kế toán chưa thực sự chuyển biến ở các DN trong mẫu nghiên cứu.

5. Kết luận

Kết quả nghiên cứu cho thấy một số điểm quan trọng sau:

Một là, tỷ lệ chuẩn mực kế toán vận dụng ở các DNNVV tại Đà Nẵng ở mức dưới 50%. Các chuẩn mực sử dụng phổ biến là những chuẩn mực liên quan đến doanh thu, tài sản cố định, hàng tồn kho và trình bày BCTC. Đặc điểm này phù hợp với thực trạng các DNNVV ở Đà Nẵng chủ yếu tham gia vào hoạt động thương mại và dịch vụ, quy mô vốn nhỏ, ít tham gia vào các giao dịch kinh tế phức tạp.

Hai là, nhân tố con người được coi là nhân tố

ảnh hưởng lớn nhất đến vận dụng chuẩn mực kế toán ở các DNNVV ở Đà Nẵng. Các nhân tố còn lại ảnh hưởng tuy không có ý nghĩa thống kê khi xây dựng mô hình, nhưng lại đặt ra nhiều điều đáng suy nghĩ về giá trị thông tin BCTC của các DNNVV đối với cộng đồng kinh doanh. Và điều này đặt ra tiếp tục nghiên cứu những nhân tố ảnh hưởng đến vận dụng chuẩn mực kế toán trong bối cảnh hội nhập hiện nay.

Ba là, công tác kiểm tra/kiểm toán cần được chú trọng trong hệ thống các DNNVV. Tuy kết quả nghiên cứu nhân tố này còn chưa nhất quán trong cả hai mô hình, nhưng chính tác động của các tổ chức kiểm toán hay vai trò kiểm tra của nhà nước sẽ ảnh hưởng không nhỏ đến tính tuân thủ của các DNNVV ở Đà Nẵng trong vận dụng chuẩn mực, và đến lượt đó tác động đến chất lượng của thông tin tài chính từ phía các DNNVV■

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Al-Basteki, Hasan (1995), "The Voluntary Adoption of International Accounting Standards by Bahraini Corporations", *Advances in International Accounting*, 47-64
2. Belkaoui, Ahmed & A. Kahl, (1978), *Corporate Financial Disclosure in Canada*, Research Monograph of the Canadian Certified General Accountants Association, Vancouver.
3. Chow, C.W. & Wong-Boren, (1987), "Voluntary Financial Disclosure by Mexican Corporations", *The Accounting Review*, 62 (3), 533-541.
4. Collis, J. and Jarvis, R. (2000), "How Owner-Managers Use Accounts", *Centre for Business Performance, ICAEW, London*.
5. Cooke, T. (1989), "Disclosure in the Corporate Annual Reports of Swedish Companies", *Accounting and Business Research*, 19 (74), 113-124.
6. Cooke, T. (1991), "An Assessment of Voluntary Disclosure in Annual Reports of Japanese Corporations", *International Journal of Accounting*, 26 (3), 174-189
7. Donna L. Street & Stephanie M. Bryant, "Disclosure Level and Compliance with IASs: A Comparison of Companies with and without U.S. Listings and Filings", *The International Journal of Accounting*, 35(3), 102-134
8. Douppnik, T., & Salter, S. (1995), "External Environment, Culture, and Accounting Practice: A Preliminary Test of a General Model of International Accounting Development", *International Journal of Accounting*, 30(3), 189 - 202.
9. Dumontier, P. & Raffournier, B. (1998) "Why Firms Comply Voluntarily with IAS: An Empirical Analysis with Swiss Data", *Journal of International Financial Management and Accounting*, 9 (3), 216-245.
10. Gernon, H., Meek, G., & Mueller, G. (1987), *Accounting: An International Perspective* Homewood, IL: Irwin.
11. Hà Thị Ngọc Hà (2006), "Chế độ kế toán doanh nghiệp nhỏ và vừa", *Tạp chí Kế toán*, 52-55
12. Inchausti, B. (1987), "The Influence of Company Characteristics and Accounting Regulation on Information Disclosed by Spanish Firms", *European Accounting Review*, 6 (1), 45-68.
13. Mai Thị Hoàng Minh (2007), "Chuẩn mực kế toán đối với các DNVVN trong quá trình hội nhập", *Tạp chí Kế toán*, 20-21
14. Ngô Đức Đoàn (2006), "Vai trò của dịch vụ kế toán, kiểm toán và tư vấn tài chính đối với các DNVVN", *Tạp chí Kế toán*, 39-40
15. Nguyễn Hoàn (2006), "Tổ chức kế toán trong các DNVVN", *Tạp chí Kế toán*, 52-54
16. Page, M. (1984), "Corporate Financial Reporting and the Small Independent Company", *Accounting and Business Research*, 14, 271-283
17. Sekely, W.S. and J.N. Collins (1988), "Cultural Influences on International Capital Structure", *Journal of International Business Studies*, 87 - 100.